TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2019/DS-ST
Ngày 27/12/2019
V/v:Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng thuê QSDĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Linh;

2. Ông: Hoàng Đình Ngân .

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đàm Nguyên Phượng là Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C,tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng thuê quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2019/QĐXX-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Công Đ, sinh năm 1961; vắng mặt

Bà Nguyễn Thị T, (tự L) sinh năm 1965; có mặt

Địa chỉ: Số 100, đường Võ Thị Sáu, Khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

-*Bị đơn:* Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1967; HKTT: 22/3 khu phố T, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Bà Lê Thị Kim V, sinh năm 1971; HKTT: Tổ 4A, ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Nơi cư trú hiện nay của ông C, bà V: Ấp X, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: ông Đặng Tấn L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 404 quốc lộ 22B, tổ 7, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; theo văn bản ủy quyền ký ngày 19/8/2019; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/7/2019 và quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa bà T, ông Đ trình bày:*

Ông bà khởi kiện ông C bà V với 2 nội dung:

Thứ nhất: Yêu cầu vợ chồng ông C, bà V trả lại phần đất đã thuê diện tích 42.335m^2 thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh và yêu cầu ông C, bà V trả số tiền thuê đất từ tháng 4/2019 đến nay là 30.000.000 đồng.Tuy nhiên trong quá trình giải quyết tại Tòa án ngày 19/8/2019 hai bên thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất, nên ông bà rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với quan hệ này.

Thứ hai: Yêu cầu vợ chồng ông C, bà V trả tiền vay như sau:

Ngày 11/11/2018 dương lịch ông C bà V có vay của vợ chồng ông bà số tiền 1.600.000.000 đồng; Ngày 28/11/2018 vay tiếp số tiền 1.000.000.000 đồng; Ngày 28/6/2019 vay số tiền 625.000.000 đồng.

Tổng cộng ba lần vay là 3.225.000.000 đồng, bà V có ghi giấy tay nhận nợ, mỗi lần đều hứa 01 tháng trả. Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất 3% tháng, sau đổi thành lãi suất 2%/tháng.Tiền lãi bà V mới trả cho bà được tháng 12/2018 và tháng 01/2019 với lãi suất 3%/ tháng của số tiền 2.600.000.000 đồng; sau đó bà V xin giảm xuống lãi suất 2%/tháng, nhưng bà V chưa đóng lãi tiếp theo. Đối với khoản vay 625.000.000 đồng lãi suất 2% tháng, nhưng bà V chưa đóng lãi tháng nào. Ông bà đã nhiều lần yêu cầu bà V, công C trả tiền gốc, và lãi còn lại, nhưng ông bà hẹn hoài không trả.

Ngày 02/7/2019 bà làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà V ông C trả số tiền gốc là 3.225.000.000 đồng, và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án. Tiền lãi đã nhận 156.000.000 đồng thống nhất tính lại theo lãi suất pháp luật cho phép 20%/ năm, và khấu trừ theo quy định, xác định ngày nhận lãi là ngày 28/01/2019 dương lịch.Tiền lãi chưa trả tính theo lãi suất quy định 10%/ năm. Ông bà không yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả. Xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông C, bà V trong thời kỳ hôn nhân, hiện nay ông bà vẫn đang sống chung với nhau, nên cả hai vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả nợ chung.

Tại phiên tòa bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Chứng cứ bà T giao nộp gồm: 03 bản gốc biên nhận vay tiền ngày 11/11/2018; ngày 28/11/2018; ngày 28/6/2019. Giấy xác nhận ngày 29/11/2019 của địa phương về tên thường gọi.

** Bị đơn: Bà Lê Thị Kim V trình bày trong biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2019.* Bà Thống nhất việc bà T, ông Đ rút yêu cầu khởi kiện về hợp đồng thuê đất, hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê.

Đối với số tiền vay bà T khởi kiện 3.225.000.000 đồng. Thống nhất như biên nhận nợ bà đã vay của bà T, nhưng yêu cầu bà T bớt 25.000.000 đồng. Chấp nhận trả cho bà T ông Đ số tiền 3.200.000.000 đồng. Bà đã ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng

** Ông Đoàn Văn C không đến Tòa án nên không có lời trình bày, ông cũng đã ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng.*

** Người đại diện theo ủy quyền của bà V ông C là ông Đặng Tấn L trình bày trong hồ sơ*:

Thống nhất việc bà T, ông Đ rút yêu cầu khởi kiện về đòi đất và đòi tiền trong hợp đồng thuê đất, không phản tố gì.

Đối với việc vay tài sản bà V xác định lại như sau: Khoản vay ngày 11/11/2018 số tiền 1.600.000.000 đồng là khoản vay gốc; khoản vay ngày 28/11/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng chỉ có 750.000.000 đồng tiền nợ gốc còn 250.000.000 đồng là tiền lãi cộng dồn; khoản vay ngày 28/6/2019 số tiền 650.000.000 đồng toàn bộ là tiền lãi. Lãi suất khi vay là 3% / tháng.

Trong quá trình vay bà V đã trả tiền lãi, nhưng không có giấy tờ chứng minh, nay nguyên đơn xác định có nhận 02 tháng tiền lãi với số tiền 156.000.000 đồng bà V cũng thống nhất số tiền này đã giao cho bà T.

Nay bà T ông Đ khởi kiện, bà V đồng ý trả số tiền 2.350.000.000 đồng nợ gốc, xác định số tiền 900.000.000đồng là lãi cộng dồn, nên không đồng ý trả. Bà chấp nhận trả lãi và yêu cầu tính lại lãi suất theo pháp luật khấu trừ lãi đã trả 156.000.000 đồng. Bà V ông C xác định là nợ riêng của bà V mượn để làm ăn, không liên quan đến ông C. Nên ông C không đồng ý cùng bà V trả số tiền trên.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ gì.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày:

Về Tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng thuê QSDĐ đối với bị đơn;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà V, ông C trả cho ông Đ, bà T số tiền nợ gốc là 3.225.000.000 đồng, và trả tiền lãi theo quy định pháp luật khấu trừ lãi đã nhận; Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả.

Về án phí bị đơn chịu theo quy định Điều 26 Nghị quyết 326. 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trông luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Ông Đ vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bà V, ông C vắng mặt có ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng; Ông L đã được triệu tập hợp lệ xét xử lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 227, Khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt ông Đ, bà V, ông C và ông L.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện, và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp hợp đồng thuê QSDĐ: Nguyên đơn đã rút yêu cầu và bị đơn đã đồng ý, không có phản tố gì. Việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, nên áp dụng Khoản 2 Điều 244 HĐXX đình chỉ yêu cầu khởi kiện về quan hệ tranh chấp này. Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp, được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 3.225.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án, khấu trừ lãi đã trả 2 tháng là 156.000.000 đồng, thấy rằng:

Căn cứ vào 03 giấy nợ gốc nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền do bà V viết và ký tên thể hiện rõ nội dung bà V vay tiền của bà L 03 lần, tổng số tiền vay là 3.225.000.000 đồng, hai bên xác định vay có lãi và thời hạn trả nợ; nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi. Bà T cung cấp giấy xác nhận của địa phương xác định bà có tên thường gọi là L, quá trình tham gia Tố tụng bà V cũng thừa nhận có vay tiền của bà T; có cơ sở xác định bà T và bà L là một người, nên xác định bà V có vay tiền của bà T (tự L) là có thật. Tuy nhiên hai bên chưa thống nhất nhau về số tiền vay gốc.

[2.2.1] Xét về số tiền gốc thấy rằng:

***** Khoản vay 1.600.000.000 đồng, ngày 11/11/2018, hai bên đều thừa

nhận là nợ gốc, nên không phải chứng minh. Tuy nhiên Khoản vay này hai bên xác nhận đã trả lãi 2 tháng vời lãi suất 3% từ 11/11/2018 đến ngày 11/01/2019 là:(1.600.000.000 đồng x 3% x 02 tháng) = 96.000.000 đồng;

Do lãi suất hai bên thỏa thuận là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; nên áp dụng khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao và Khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; tính lại theo lãi suất pháp luật tại thời điểm được chấp nhận là 20%/năm tương ứng với 1,666% tháng.Số tiền lãi được chấp nhận là:(1.600.000.000 đồng x 1,666% x 02 tháng) = 53.312.000 đồng, khấu trừ lãi đã nhận 96.000.000đồng, chênh lệch 42.688.000 đồng trừ vào nợ gốc tại thời điểm, nên tiền gốc của khoản vay này chỉ còn lại 1.557.312.000đồng

* Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 28/11/2018, bà V thừa nhận có ký tên vào giấy nợ này, nhưng không có nội dung thể hiện là tiền lãi, bà cũng không cung cấp được các chứng cứ chứng minh số tiền 250.000.000 đồng là lãi của khoản vay nào. Nên không có căn cứ xác định số tiền 250.000.000 đồng là tiền cộng dồn. Căn cứ vào biên nhận vay tiền, xác định số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng là có cơ sở phù hợp chứng cứ bà T cung cấp.

Tuy nhiên khoản vay này hai bên xác nhận đã trả lãi 2 tháng từ 28/11/2018 đến ngày 28/01/2019 với lãi suất 3%. Tiền lãi bà T đã nhận là:(1.000.000.000 đồng x 3% x 02 tháng) = 60.000.000đồng; Lãi suất được chấp nhận là: (1.000.000.000 đồng x 1,666% x 02 tháng) = 33.320.000 đồng, khấu trừ lãi đã nhận chênh lệch 26.680.000đồng trừ vào nợ gốc 1.000.000.000 đồng tại thời điểm, nên tiền gốc của khoản vay này chỉ còn lại 973.320.000 đồng, và tiền lãi tiếp theo sẽ được tính kể từ ngày 29/01/2019.

***** Đối với số tiền vay 625.000.000 đồng ngày 28/06/2019 bà V thừa nhận có ký tên vào giấy nợ này, không có nội dung thể hiện là tiền lãi cũng không cung cấp được các chứng cứ chứng minh số tiền này là tiền lãi của khoản vay nào, nên xác định số tiền vay gốc 625.000.000 đồng là có cơ sở phù hợp chứng cứ bà T cung cấp.

* Như vậy: Tổng cộng số tiền nợ gốc còn lại bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 1.557.312.000 đ + 973.320.000đ + 625.000.000đ = **3.155.632.000 đồng**

[2.2.2] Về tiền lãi chưa trả: Do ông Đ bà T không yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả nên ghi nhận.

Xác định thời điểm vay phát sinh từ tháng 11/2018 ngày BLDS 2015 có hiệu lực, các bên không thỏa thuận được lãi suất, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật 10%/ năm tương đương 0,833% / tháng là phù hợp

khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015; Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao.

*****Tính lãi số tiền 1.557.312.000 đồng: Từ ngày 12/01/2019 đến ngày 27/12/2019 là 11 tháng 15ngày như sau: (1.557.312.000đ x 0,833%/tháng x 11 tháng 15 ngày) = 149.183.000 đồng (làm tròn)

***** Tính lãi số tiền 973.320.000 đồng từ ngày 29/01/2019 đến ngày 27/12/2019 là 10 tháng 28 ngày như sau: (973.320.000 đồng x 0,833%/tháng x 10 tháng 28 ngày) = 88.645.000 đồng (làm tròn).

***** Tính lãi số tiền 625.000.000 đồng vay từ ngày 28/6/2019 đến ngày 27/12/2019 là 05 tháng 29 ngày như sau:(625.000.000 x 0,833% x 05 tháng 29 ngày = 31.064.000 đ (Làm tròn).

*****Cộng lãi: (149.183.000đ + 88.645.000đ + 31.064.000đ) = **268.892.000 đồng**

[2.2.3] Tổng cộng gốc và lãi:

(3.155.632.000 đồng + 268.892.000 đồng) = 3.424.524.000 đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền **3.424.524.000 đồng** là phù hợp với Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Phù hợp Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao.

[3]-Về nghĩa vụ trả tiền: Bà T, ông Đ yêu cầu bà V, ông C cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền thấy rằng:

Hợp đồng vay tiền trong thời gian bà V, ông C sống chung, hôn nhân còn tồn tại. Số tiền mượn được người đại diện theo uỷ quyền của bà V, ông C xác nhận vay tiền để làm ăn. Qua xác nhận địa phương xác định ông bà vẫn còn sống chung nhà tại ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình, huyện C, tỉnh Tây Ninh, thuê quyền sử dụng đất của bà T để phơi xác mì bán kiếm tiền lời, lo lắng kinh tế chung trong gia đình, nuôi con ăn học và xây dựng nhà ở. Tài sản của ông bà vẫn là tài sản chung và chưa phân chia. Do đó xác định khoản nợ của bà T, ông Đ là nợ chung của vợ chồng bà V, ông C cần buộc hai vợ chồng cùng có nghĩa vụ liên đới trả là phù hợp Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về Án phí: BÀ V, ông C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 72.000.000 đồng và 2% của số tiền vượt quá 2.000.000.00 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí, thành tiền là 100.490.000 đồng (làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 147 Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T, ông Đ về tranh chấp hợp đồng thuê QSDĐ đối với Bà Lê Thị Kim V và Ông Đoàn Văn C.

Bà T và ông Đ được quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định của pháp luật; được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T và Ông Hoàng Công Đ đối với Bà Lê Thị Kim V và Ông Đoàn Văn C về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Buộc vợ chồng Bà Lê Thị Kim V và Ông Đoàn Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng Ông Hoàng Công Đ và Bà Nguyễn Thị T (tự L) số tiền 3.155.632.000 đồng nợ gốc và 268.892.000 đồng nợ lãi. Tổng cộng hai khoản là **3.424.524.000 đồng** (Ba tỷ bốn trăm hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận ông Đ, bà T không yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả

3.Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà V, ông C phải liên đới chịu 100.490.000 đồng (Một trăm triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà T và ông Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C chi trả cho bà T, ông Đ số tiền 49.300.000 đồng (Bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006114 ngày 24/7/2019 số tiền 48.250.000 đồng và biên lai thu số 0006113 ngày 24/7/2019 số tiền 1.050.000 đồng.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Lưu tập án;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Toạ Phiên Tòa

Lê Thị Thu